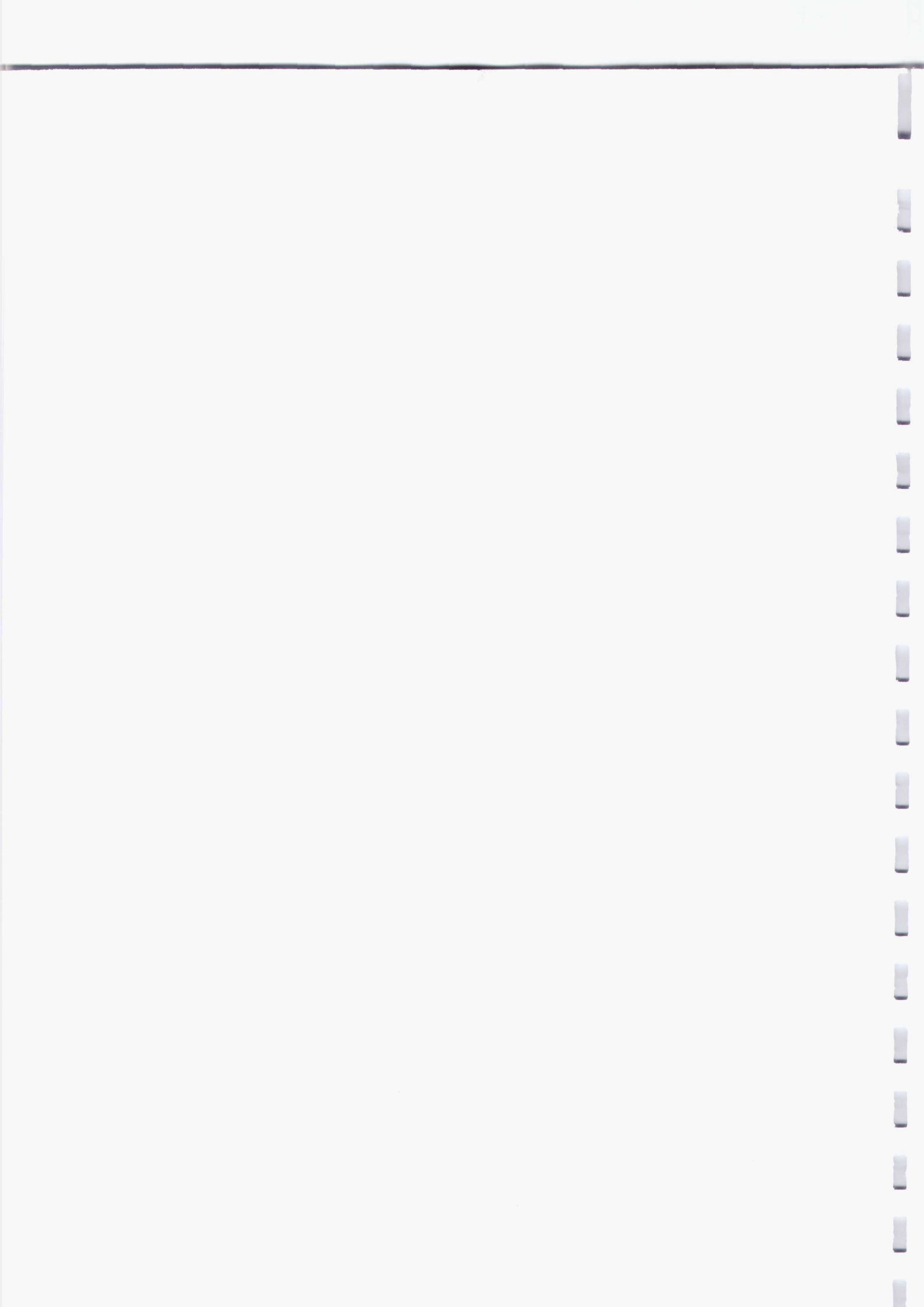


BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁM ĐỊNH - VINACOMIN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
(đã được soát xét)



Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin

Số 55 Lê Thánh Tông - Thành phố Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 26
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	09 - 26



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước có tên là Trung tâm Đo lường và Giám định sản phẩm trực thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than và Khoáng sản Việt Nam. Công ty được thành lập theo Quyết định số 2613/QĐ-TCCB ngày 17/09/1996 của Bộ Công nghiệp, được cổ phần hóa theo Quyết định số 3977/QĐ-BCN ngày 30/11/2005 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Công ty tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700100552, đăng ký lần đầu ngày 03/04/2006, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 20/07/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 55 Lê Thánh Tông - Thành phố Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Đức Tuấn	Chủ tịch HĐQT	
Ông Nguyễn Ngọc Sơn	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28/4/2016)
Bà Phạm Thị Hồng Hạnh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28/4/2016)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Ngọc Sơn	Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Trung	Phó Giám đốc
Ông Bùi Văn Mạnh	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Phạm Thị Hương	Trưởng ban kiểm soát
Bà Hoàng Hải Yến	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc Trinh	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;

Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin

Số 55 Lê Thánh Tông - Thành phố Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Ngọc Sơn

Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 05 tháng 08 năm 2016





Số: 1721/2016/BC.KTTC-AASC.CNQN

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin được lập ngày 05 tháng 08 năm 2016, từ trang 5 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Nguyễn Thanh Tùng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0063-2013-002-1

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2016

T: (84) 4 3824 1990 | F: (84) 4 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam A member of HLB International

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		65.781.577.519	61.237.259.549
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	9.442.215.106	8.109.867.071
111 1. Tiền		9.442.215.106	5.109.867.071
112 2. Các khoản tương đương tiền		-	3.000.000.000
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	39.848.514.814	38.962.561.393
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		39.848.514.814	38.962.561.393
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		16.362.733.449	14.027.906.845
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	15.416.000.803	12.959.485.310
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		22.916.025	146.593.700
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	6	923.816.621	921.827.835
140 IV. Hàng tồn kho	7	33.739.050	52.935.240
141 1. Hàng tồn kho		33.739.050	52.935.240
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		94.375.100	83.989.000
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	94.375.100	83.989.000
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		20.372.516.147	25.354.309.025
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		5.000.000	-
216 1. Phải thu dài hạn khác	6	5.000.000	-
220 II. Tài sản cố định		19.975.826.755	23.837.451.592
221 1. Tài sản cố định hữu hình	8	18.237.619.384	22.025.910.889
222 - Nguyên giá		91.440.948.696	90.120.281.034
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(73.203.329.312)	(68.094.370.145)
227 2. Tài sản cố định vô hình	9	1.738.207.371	1.811.540.703
228 - Nguyên giá		2.864.617.135	2.864.617.135
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(1.126.409.764)	(1.053.076.432)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	1.004.555.910
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	1.004.555.910
260 VI. Tài sản dài hạn khác		391.689.392	512.301.523
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	10	391.689.392	512.301.523
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		86.154.093.666	86.591.568.574

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		13.851.441.396	16.648.403.360
310 I. Nợ ngắn hạn		12.915.860.458	15.872.459.088
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	1.514.006.406	950.217.631
313 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	961.938.360	972.681.646
314 3. Phải trả người lao động		6.305.647.014	8.525.632.835
315 4. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	1.441.922.530	54.995.696
319 5. Phải trả ngắn hạn khác	14	420.553.344	1.042.354.808
322 6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.271.792.804	4.326.576.472
330 II. Nợ dài hạn		935.580.938	775.944.272
343 1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		935.580.938	775.944.272
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		72.302.652.270	69.943.165.214
410 I. Vốn chủ sở hữu	15	72.302.652.270	69.943.165.214
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		35.995.800.000	19.998.440.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		35.995.800.000	19.998.440.000
414 2. Vốn khác của chủ sở hữu		32.968.281.941	32.968.281.941
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		979.083.273	16.976.443.273
421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.359.487.056	-
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		2.359.487.056	-
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		86.154.093.666	86.591.568.574

Hà Minh Thúc

Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 05 tháng 08 năm 2016



Phạm Thị Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Sơn

Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	47.421.986.401	43.915.976.609
10 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		47.421.986.401	43.915.976.609
11 4. Giá vốn hàng bán	18	35.469.063.490	32.643.913.378
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		11.952.922.911	11.272.063.231
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	261.285.128	365.834.143
22 7. Chi phí tài chính	20	51.822	-
26 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	9.100.244.836	9.542.674.632
30 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.113.911.381	2.095.222.742
31 10. Thu nhập khác	22	605.303.883	472.815.995
32 11. Chi phí khác	23	686.118.608	374.438.463
40 12. Lợi nhuận khác		(80.814.725)	98.377.532
50 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.033.096.656	2.193.600.274
51 14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	673.609.600	507.999.799
60 15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>2.359.487.056</u>	<u>1.685.600.475</u>
70 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	655	468

Hà Minh Thúc

Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 05 tháng 08 năm 2016



Phạm Thị Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Sơn

Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01 1. Lợi nhuận trước thuế		3.033.096.656	2.193.600.274
2. Điều chỉnh cho các khoản			
02 - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		5.937.003.443	5.292.650.557
04 - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		51.822	(115.236)
05 - Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(261.285.128)	(255.718.096)
07 - Các khoản điều chỉnh khác		159.636.666	-
08 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		8.868.503.459	7.230.417.499
09 - Tăng/giảm các khoản phải thu		(2.592.910.456)	1.147.136.431
10 - Tăng/giảm hàng tồn kho		19.196.190	14.014.760
11 - Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(753.255.385)	(3.649.778.533)
12 - Tăng/giảm chi phí trả trước		110.226.031	(16.655.590)
15 - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(680.674.377)	(976.473.117)
16 - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		116.300.000	162.045.454
17 - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.482.804.322)	(1.665.630.897)
20 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.604.581.140	2.245.076.007
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(114.480.364)	(5.319.295.660)
22 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	43.454.545
23 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(4.000.000.000)	-
24 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		3.114.046.579	6.000.000.000
27 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		519.368.980	255.718.096
30 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(481.064.805)	979.876.981
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36 1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(791.168.300)	(1.193.381.840)
40 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(791.168.300)	(1.193.381.840)
50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		1.332.348.035	2.031.571.148
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		8.109.867.071	9.722.519.544
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	9.442.215.106	11.754.090.692

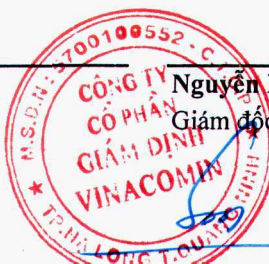
Hà Minh Thức
Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 05 tháng 08 năm 2016

Thức

Phạm Thị Hồng Hạnh
Kế toán trưởng

Hạnh 8



Nguyễn Ngọc Sơn
Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước có tên là Trung tâm Đo lường và Giám định sản phẩm trực thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than và Khoáng sản Việt Nam. Công ty được thành lập theo Quyết định số 2613/QĐ-TCCB ngày 17/09/1996 của Bộ Công nghiệp, được cổ phần hóa theo Quyết định số 3977/QĐ-BCN ngày 30/11/2005 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Công ty tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700100552, đăng ký lần đầu ngày 03/04/2006, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 20/07/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 55 Lê Thánh Tông - Thành phố Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 35.995.800.000 đồng

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là cung cấp dịch vụ giám định than, khoáng sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật, giám định than, khoáng sản, vật liệu xây dựng, các sản phẩm công nghiệp và môi trường;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan: Kiểm định hiệu chuẩn các thiết bị đo lường, phân tích kiểm nghiệm, tư vấn đầu tư, cung ứng sửa chữa các thiết bị đo lường, phân tích;
- Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy khác;
- Giáo dục khác: Đào tạo nghề về các lĩnh vực đo lường, giám định sản phẩm, thiết bị.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính giữa niên độ và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.



2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

Chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

2.7 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.)

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	06-10 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-08 năm
- Phần mềm kế toán, phần mềm quản lý	03 năm

Trong kỳ, Công ty thực hiện khấu hao nhanh 2 lần đối với máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, thiết bị dụng cụ quản lý theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.14 . Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.16 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.17 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	77.675.204	149.542.971
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.364.539.902	4.960.324.100
Các khoản tương đương tiền	-	3.000.000.000
	<u>9.442.215.106</u>	<u>8.109.867.071</u>

4 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	39.848.514.814	39.848.514.814	38.962.561.393	38.962.561.393
	<u>39.848.514.814</u>	<u>39.848.514.814</u>	<u>38.962.561.393</u>	<u>38.962.561.393</u>

Tại ngày 30/06/2016, Chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn như sau:

Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 10/2014/HĐTG/PGBQN-VCQ tại Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex - Chi nhánh Quảng Ninh số tiền: 18.207.000.000 đồng, kỳ hạn 12 tháng kể từ ngày 23/10/2015 đến ngày 23/10/2016, lãi suất 6,6%/năm.

Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 06/2015/HĐTG/PGBQN-VCQ tại Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex - Chi nhánh Quảng Ninh số tiền: 2.054.000.000 đồng, kỳ hạn 6 tháng kể từ ngày 28/3/2016 đến ngày 28/9/2016, lãi suất 5,4%/năm.

Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 28/HĐTG tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam số tiền: 4.587.514.814 đồng, kỳ hạn 12 tháng kể từ ngày 31/10/2015 đến ngày 31/10/2016, lãi suất 6%/năm.

Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 03/2014/SHB tại Ngân hàng TMCP TMCP Sài Gòn - Hà Nội số tiền: 6.000.000.000 đồng, kỳ hạn 12 tháng kể từ ngày 28/4/2016 đến ngày 28/4/2017, lãi suất 6,5%/năm.

Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 11/2014/SHB tại Ngân hàng TMCP TMCP Sài Gòn - Hà Nội số tiền: 3.000.000.000 đồng, kỳ hạn 12 tháng kể từ ngày 31/10/2015 đến ngày 31/10/2016, lãi suất 6,5%/năm.

Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 00013/280915 HĐTG/SHB.110301 tại Ngân hàng TMCP TMCP Sài Gòn - Hà Nội số tiền: 2.000.000.000 đồng, kỳ hạn 06 tháng kể từ ngày 28/3/2016 đến ngày 28/9/2016, lãi suất 5,6%/năm.

Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 31/05/2016/MSB-TGCKH tại Ngân hàng TMCP TMCP Hàng Hải Việt Nam số tiền: 4.000.000.000 đồng, kỳ hạn 13 tháng kể từ ngày 31/5/2016 đến ngày 30/6/2017, lãi suất 6,5 % năm.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm phả - Vinacomin	2.567.499.010	2.824.063.143
Ban Quản lý dự án Bauxit nhôm Lâm Đồng	1.597.004.913	537.141.792
Công ty CP Than Cọc Sáu - Vinacomin	1.258.677.002	284.125.091
Công ty Kho vận Hòn gai	780.083.928	1.155.204.056
Công ty CP Khoáng sản An Khánh	712.131.816	405.247.766
Công ty CP Tuyển than Cửa Ông	651.094.982	338.991.911
Công ty Kho Vận Đá Bạc	493.186.072	1.425.884.605
Tổng Công ty Đông Bắc	369.834.827	1.780.081.911
Các đối tượng khác	6.986.488.253	4.208.745.035
	<u>15.416.000.803</u>	<u>12.959.485.310</u>
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	<u>13.457.969.227</u>	<u>10.676.556.450</u>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)</i>		

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu người lao động	424.989.100	-	285.916.100	-
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	376.827.883	-	634.911.735	-
Bảo hiểm xã hội	120.599.638	-	-	-
Phải thu tiền thuế TNCN	1.400.000	-	1.000.000	-
	923.816.621	-	921.827.835	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	33.739.050	-	52.935.240	-
	33.739.050	-	52.935.240	-

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Xem chi tiết Phụ lục số 01)

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	1.623.542.835	1.241.074.300	2.864.617.135
- Mua trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.623.542.835	1.241.074.300	2.864.617.135
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	1.053.076.432	1.053.076.432
- Khấu hao trong kỳ	-	73.333.332	73.333.332
Số dư cuối kỳ	-	1.126.409.764	1.126.409.764
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	1.623.542.835	187.997.868	1.811.540.703
Tại ngày cuối kỳ	1.623.542.835	114.664.536	1.738.207.371

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.021.074.300 đồng

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	26.000.000	52.000.000
Thuê văn phòng làm việc	54.000.000	18.000.000
Phí sử dụng đường bộ	5.975.100	13.189.000
Cước Internet	8.400.000	800.000
	94.375.100	83.989.000
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	381.561.392	508.748.523
Phí sử dụng đường bộ	10.128.000	3.553.000
	391.689.392	512.301.523

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty CP Xây dựng Thương mại Mai Hưng	968.401.000	968.401.000	318.727.500	318.727.500
Xưởng Cơ khí Tuấn Thành	49.910.000	49.910.000	127.280.000	127.280.000
Công ty TNHH Thương mại Cát Lợi Quảng Ninh	-	-	107.800.000	107.800.000
Công ty TNHH Tuấn Tấn Thành	-	-	158.178.237	158.178.237
Các đối tượng khác	495.695.406	495.695.406	238.231.894	238.231.894
	1.514.006.406	1.514.006.406	950.217.631	950.217.631
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	32.377.306	32.377.306	-	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)</i>				

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	581.943.891	4.250.686.103	4.233.601.234	599.028.760
Thuế thu nhập doanh nghiệp	360.674.377	673.609.600	680.674.377	353.609.600
Thuế thu nhập cá nhân	30.063.378	52.752.240	73.515.618	9.300.000
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	84.639.887	84.639.887	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.465.913	2.465.913	-
	972.681.646	5.067.153.743	5.077.897.029	961.938.360

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phí sử dụng thương hiệu Vinacomin	232.782.000	-
Tiền trợ cấp mất việc của nhân viên (*)	1.154.000.000	-
Chi phí thuế đò phải trả	26.250.000	-
Chi phí phải trả khác	28.890.530	54.995.696
	1.441.922.530	54.995.696

(*) Trích trước 50% chi phí trợ cấp thôi việc theo Nghị Quyết số 09/NQ/HĐQT ngày 04/7/2016 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Giám định – Vinacomin

14 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	51.079.444	12.938.310
Bảo hiểm xã hội	-	1.321.707
Bảo hiểm y tế	99.938.255	7.901.906
Bảo hiểm thất nghiệp	48.141.498	7.630.438
Quỹ tương trợ, quỹ hỗ trợ	19.634.367	19.634.367
Cổ tức phải trả	201.759.780	992.928.080
	420.553.344	1.042.354.808

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

(Xem chi tiết tại Phụ lục số 02)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	18.360.000.000	51	10.200.000.000	51
Các cổ đông khác	17.635.800.000	49	9.798.440.000	49
	35.995.800.000	100	19.998.440.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	19.998.440.000	19.998.440.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	15.997.360.000	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	35.995.800.000	19.998.440.000
d) Cổ phiếu		
	30/06/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.599.580	1.999.844
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.599.580	1.999.844
- Cổ phiếu phổ thông	3.599.580	1.999.844
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.599.580	1.999.844
- Cổ phiếu phổ thông	3.599.580	1.999.844
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		
f) Các quỹ của Công ty		
	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	979.083.273	16.976.443.273
	979.083.273	16.976.443.273
16 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
a) Ngoại tệ các loại		
	30/06/2016	01/01/2016
- USD	287,90	294,50
17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	47.421.986.401	43.915.976.609
	47.421.986.401	43.915.976.609
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)	44.275.240.500	41.162.343.564
18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	35.469.063.490	32.643.913.378
	35.469.063.490	32.643.913.378

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	261.285.128	365.718.907
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	115.236
	261.285.128	365.834.143

20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	51.822	-
	51.822	-

21 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	439.841.301	625.228.700
Chi phí nhân công	4.012.105.617	4.008.644.504
Chi phí khấu hao tài sản cố định	488.800.408	465.369.911
Thuế, phí và lệ phí	87.639.887	83.551.887
Chi phí dịch vụ mua ngoài	698.536.762	1.467.322.084
Chi phí khác bằng tiền	3.373.320.861	2.892.557.546
	9.100.244.836	9.542.674.632

22 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	43.454.545
Bán than bã mẫu cho Tuyển than Cửa Ông	501.667.519	314.815.996
Tiền cho thuê nhà	103.636.364	103.636.364
Thu nhập khác	-	10.909.090
	605.303.883	472.815.995

23 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Bán than bã mẫu cho Tuyển than Cửa Ông	351.167.263	220.371.197
Chi phí chênh lệch tỷ lệ hao hụt vượt định mức	332.485.432	-
Tiền phạt chậm nộp thuế TNDN	2.465.913	-
Thuế TNDN nộp bổ sung	-	125.631.726
Chi phí khác	-	28.435.540
	686.118.608	374.438.463

24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	3.033.096.656	2.193.600.274
Các khoản điều chỉnh tăng	334.951.345	264.394.266
- Chi phí không hợp lệ	334.951.345	138.762.540
- Thuế TNDN Bổ sung	-	125.631.726
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(148.904.545)
- Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập theo BB kiểm tra thuế	-	(148.904.545)
Thu nhập chịu thuế TNDN	3.368.048.001	2.309.089.995
Chi phí thuế TNDN hiện hành	673.609.600	507.999.799
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	125.631.726
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	360.674.377	680.841.391
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(680.674.377)	(976.473.117)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	353.609.600	337.999.799

25 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	2.359.487.056	1.685.600.475
Các khoản điều chỉnh:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.359.487.056	1.685.600.475
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.599.580	3.599.580
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	655	468

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

26 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.647.825.139	4.950.741.709
Chi phí nhân công	27.622.410.832	25.570.253.510
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.937.003.443	5.292.650.557
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.663.955.785	2.239.473.644
Chi phí khác bằng tiền	4.698.113.127	4.133.468.590
	44.569.308.326	42.186.588.010

27 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.442.215.106	-	8.109.867.071	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	16.344.817.424	-	13.881.313.145	-
Đầu tư ngắn hạn	39.848.514.814	-	38.962.561.393	-
	65.635.547.344	-	60.953.741.609	-

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	1.934.559.750	1.992.572.439
Chi phí phải trả	1.441.922.530	54.995.696
	3.376.482.280	2.047.568.135

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2016				
Tiền và tương đương tiền	9.442.215.106	-	-	9.442.215.106
Phải thu khách hàng, phải thu khác	16.344.817.424	-	-	16.344.817.424
Đầu tư ngắn hạn	39.848.514.814	-	-	39.848.514.814
	65.635.547.344	-	-	65.635.547.344
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và tương đương tiền	8.109.867.071	-	-	8.109.867.071
Phải thu khách hàng, phải thu khác	13.881.313.145	-	-	13.881.313.145
Đầu tư ngắn hạn	38.962.561.393	-	-	38.962.561.393
	60.953.741.609	-	-	60.953.741.609

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2016				
Phải trả người bán, phải trả khác	1.934.559.750	-	-	1.934.559.750
Chi phí phải trả	1.441.922.530	-	-	1.441.922.530
	3.376.482.280	-	-	3.376.482.280

Tại ngày 01/01/2016

Phải trả người bán, phải trả khác	1.992.572.439	-	-	1.992.572.439
Chi phí phải trả	54.995.696	-	-	54.995.696
	2.047.568.135	-	-	2.047.568.135

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

28 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

29 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Trong kỳ, hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ liên quan đến dịch vụ giám định sản phẩm than và các loại sản phẩm khác, cũng như chủ yếu tập trung tại Miền Bắc, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý.

30 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau.

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

a) Than bán nội bộ trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Vinacomin

	Số lượng tấn	Giá trị VND
- Công ty Tuyển than Cửa Ông - Vinacomin (<i>Bán than tận thu bã mẫu</i>)	523,65	501.667.519

b) Doanh thu nội bộ trong Tập đoàn Vinacomin trong kỳ

Mối quan hệ		6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Dịch vụ giám định		44.275.240.500	41.162.343.564
- Công ty Than Khe chàm	Cùng Tập đoàn	470.488.268	463.059.145
- Công ty CP Than Mông Dương	Cùng Tập đoàn	388.383.754	465.437.460
- Công ty Kho vận & Cảng Cẩm Phả	Cùng Tập đoàn	14.687.750.341	13.119.142.678
- Công ty Tuyển Than Cửa Ông	Cùng Tập đoàn	818.344.798	955.847.444
- Công ty CP Than Cọc Sáu	Cùng Tập đoàn	895.719.566	1.152.193.776
- Công ty Than Dương Huy	Cùng Tập đoàn	545.846.168	654.828.279
- Công ty CP Than Cao Sơn	Cùng Tập đoàn	864.889.337	1.214.734.346
- Công ty CP Than Tây nam Đá mài	Cùng Tập đoàn	542.435.076	547.350.994
- Công ty Than Thống nhất	Cùng Tập đoàn	624.009.225	530.079.099
- Công ty CP Than Đèo nai	Cùng Tập đoàn	561.496.566	692.159.859
- Công ty CP kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	772.288.210	365.040.783
- Công ty Than Quang Hanh	Cùng Tập đoàn	464.452.132	460.905.921
- Công ty Kho vận Hòn gai	Cùng Tập đoàn	5.857.823.131	4.036.235.984
- Công ty CP Than Hà tu	Cùng Tập đoàn	580.273.345	556.255.427

Dịch vụ giám định (tiếp theo)	Mối quan hệ	6 tháng đầu	6 tháng đầu
		VND	VND
- Công ty CP Than Hà Lâm	Cùng Tập đoàn	709.964.101	603.471.092
- Công ty Tuyển Than Hòn Gai	Cùng Tập đoàn	1.329.236.402	1.164.768.133
- Công ty Than Hạ Long	Cùng Tập đoàn	637.466.344	552.591.988
- Công ty Than Hòn Gai	Cùng Tập đoàn	904.912.546	770.028.143
- Công ty CP Than Núi Béo	Cùng Tập đoàn	405.174.038	394.713.657
- Công ty CP kinh doanh Than Miền Bắc	Cùng Tập đoàn	1.000.277.431	501.957.003
- Công ty CP Than Miền Trung	Cùng Tập đoàn	15.259.264	16.779.511
- Công ty CP Than Miền Nam	Cùng Tập đoàn	165.131.918	229.287.455
- Công ty Kho vận Đá Bạc	Cùng Tập đoàn	3.282.137.108	4.082.291.283
- Công ty Than Uông Bí	Cùng Tập đoàn	649.904.990	645.550.537
- Công ty Than Hồng Thái	Cùng Tập đoàn	344.484.665	353.617.432
- Công ty Than Mạo Khê	Cùng Tập đoàn	494.560.431	459.740.991
- Công ty CP Than Vàng Danh	Cùng Tập đoàn	610.848.301	1.039.742.158
- Công ty Than Nam Mẫu	Cùng Tập đoàn	477.168.567	612.963.215
- Tổng Công ty công nghiệp Mỏ Việt Bắc	Cùng Tập đoàn	631.689.029	676.091.465
- Công ty Chế biến Than Quảng Ninh	Cùng Tập đoàn	967.862.201	406.396.937
- Ban QLDA tổ hợp Bauxit Nhôm Lâm Động	Cùng Tập đoàn	2.810.178.209	3.194.735.004
- Công ty CP Đầu tư TM & DV Vinacomin	Cùng Tập đoàn	649.856.558	90.934.234
- Công ty Vật tư, vận tải & Xếp dỡ	Cùng Tập đoàn	1.000.000	-
- Công ty CP Đại lý Hàng Hải	Cùng Tập đoàn	113.928.480	153.412.131
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
	Mối quan hệ	30/06/2016	01/01/2016
		VND	VND
Phải thu khách hàng		13.457.969.227	10.676.556.450
- Công ty Kho vận & Cảng Cẩm Phả	Cùng Tập đoàn	2.567.499.010	2.824.063.143
- Công ty Tuyển than Hòn gai	Cùng Tập đoàn	204.720.828	234.839.572
- Công ty Tuyển than Cửa Ông	Cùng Tập đoàn	651.094.982	338.991.911
- Cơ quan Tập đoàn	Cùng Tập đoàn	412.713.933	412.713.933
- Công ty than Uông Bí	Cùng Tập đoàn	484.187.912	182.499.746
- Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc	Cùng Tập đoàn	121.167.182	138.495.279
- Công ty than Mạo Khê	Cùng Tập đoàn	145.338.809	91.384.693
- Công ty than Thống Nhất	Cùng Tập đoàn	128.500.971	75.659.055
- Công ty than Dương Huy	Cùng Tập đoàn	258.390.488	119.470.552
- Công ty CP than Mông Dương	Cùng Tập đoàn	51.385.463	71.960.837
- Công ty than Khe Chàm	Cùng Tập đoàn	517.537.095	70.938.755
- Công ty than Quang Hanh	Cùng Tập đoàn	92.278.115	158.439.539
- Công ty than Hạ Long	Cùng Tập đoàn	103.675.959	478.462.981
- Công ty CP than Hà Lâm	Cùng Tập đoàn	246.956.488	104.669.991
- Công ty than Hòn Gai	Cùng Tập đoàn	432.644.331	377.376.120
- Công ty CP than Vàng Danh	Cùng Tập đoàn	244.681.067	157.483.186
- Công ty VTVT & Xếp dỡ	Cùng Tập đoàn	1.100.000	-
- Công ty CP than Tây nam đá mài	Cùng Tập đoàn	92.032.526	82.240.144

Phải thu khách hàng (tiếp theo)	Mối quan hệ	30/06/2016	01/01/2016
		VND	VND
- Công ty CP than miền Trung	Cùng Tập đoàn	1.103.172	2.634.611
- Công ty CP than miền Nam	Cùng Tập đoàn	37.205.999	21.782.483
- Công ty CP KD than Cẩm phả	Cùng Tập đoàn	121.217.239	65.118.439
- Công ty CP Đại lý hàng hải	Cùng Tập đoàn	80.819.534	78.906.785
- Công ty CP đầu tư TM DV	Cùng Tập đoàn	623.199.819	216.215.508
- Công ty CP than Núi bèo	Cùng Tập đoàn	73.318.676	95.871.839
- Công ty CP kinh doanh than miền Bắc	Cùng Tập đoàn	181.536.055	198.920.724
- Công ty CP than Cọc Sáu	Cùng Tập đoàn	1.258.677.002	284.125.091
- Công ty CP than Đèo nai	Cùng Tập đoàn	204.218.509	99.815.755
- Công ty CP than Cao sơn	Cùng Tập đoàn	275.824.015	99.754.357
- Công ty CP than Hà Tu	Cùng Tập đoàn	213.420.173	112.047.018
- Ban QLDA tổ hợp Bauxit	Cùng Tập đoàn	1.597.004.913	537.141.792
- Công ty Kho vận Đá bạc	Cùng Tập đoàn	493.186.072	1.425.884.605
- Công ty Kho vận Hòn gai	Cùng Tập đoàn	780.083.928	1.155.204.056
- Công ty than Nam Mẫu	Cùng Tập đoàn	104.996.047	131.077.276
- Công ty Chế biến than Quảng Ninh	Cùng Tập đoàn	386.896.695	160.476.584
- Công ty than Hồng Thái	Cùng Tập đoàn	269.356.220	71.890.090
Phải trả cho người bán		32.377.306	-
- Trường Quản trị kinh doanh TKV	Cùng Tập đoàn	17.001.000	-
- Tổng Công ty CN mỏ Việt Bắc	Cùng Tập đoàn	1.146.306	-
- Trường Cao đẳng nghề TKV	Cùng Tập đoàn	14.230.000	-
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:		6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
		VND	VND
- Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị		883.164.646	729.833.955

31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Hà Minh Thứ
Người lập biểu
Quảng Ninh, ngày 05 tháng 08 năm 2016

Hà Minh Thứ

Phạm Thị Hồng Hạnh
Kế toán trưởng

Phạm Thị Hồng Hạnh

Nguyễn Ngọc Sơn
Giám đốc



PHỤ LỤC 01. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	32.452.231.376	44.377.004.878	11.146.623.168	1.888.249.630	256.171.982	90.120.281.034
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.087.437.274	-	-	-	-	2.087.437.274
- Thanh lý, nhượng bán	-	(598.646.352)	-	(131.493.260)	(36.630.000)	(766.769.612)
Số dư cuối kỳ	34.539.668.650	43.778.358.526	11.146.623.168	1.756.756.370	219.541.982	91.440.948.696
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	25.548.880.857	30.539.572.303	9.961.968.734	1.811.893.577	232.054.674	68.094.370.145
- Khấu hao trong kỳ	1.571.611.716	3.856.934.418	358.767.924	76.356.053	-	5.863.670.111
- Trích hao mòn trong kỳ	-	-	-	-	12.058.668	12.058.668
- Thanh lý, nhượng bán	-	(598.646.352)	-	(131.493.260)	(36.630.000)	(766.769.612)
Số dư cuối kỳ	27.120.492.573	33.797.860.369	10.320.736.658	1.756.756.370	207.483.342	73.203.329.312
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	6.903.350.519	13.837.432.575	1.184.654.434	76.356.053	24.117.308	22.025.910.889
Tại ngày cuối kỳ	7.419.176.077	9.980.498.157	825.886.510	-	12.058.640	18.237.619.384

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 43.490.380.508 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 1.394.400.000 đồng.

PHỤ LỤC 02: VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Vốn khác của CSH VND	Quý đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	19.998.440.000	28.400.605.847	21.544.119.367	-	69.943.165.214
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	1.685.600.475	1.685.600.475
Số dư cuối kỳ trước	19.998.440.000	28.400.605.847	21.544.119.367	1.685.600.475	71.628.765.689
Số dư đầu kỳ này	19.998.440.000	32.968.281.941	16.976.443.273	-	69.943.165.214
Tăng vốn trong kỳ này ⁽¹⁾	15.997.360.000	-	-	-	15.997.360.000
Lãi trong kỳ này	-	-	-	2.359.487.056	2.359.487.056
Giảm vốn trong kỳ này ⁽¹⁾	-	-	(15.997.360.000)	-	(15.997.360.000)
Số dư cuối kỳ này	35.995.800.000	32.968.281.941	979.083.273	2.359.487.056	72.302.652.270

⁽¹⁾ Tăng vốn điều lệ của Công ty từ quỹ đầu tư phát triển, thông qua hình thức "cổ phiếu thưởng" cho các cổ đông hiện hữu.